

**THÔNG BÁO**  
**Về việc thực hiện biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình**

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-ten-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển; Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khai thác thử nghiệm tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải Bến cảng Bến đình, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 761/QĐ-SGTVT ngày 30/6/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt Phương án khai thác cảng Bến Đình trong thời gian khai thác thử nghiệm; Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi (Ban Quản lý) và các quy định pháp luật về giá có liên quan;

Trên cơ sở Hồ sơ kê khai giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình tại Công văn số 381/BQLC&CVĐTND ngày 04/8/2022 của Ban Quản lý (đã gửi trình Sở Giao thông vận tải và Sở Tài chính theo dõi, giám sát theo quy định); Giám đốc Ban Quản lý đã ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022.

Nay Ban Quản lý thông báo đến tổ chức, cá nhân liên quan về việc nội dung thực hiện Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình theo Quyết định này như sau:

1. Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý áp dụng thực hiện từ ngày 15/8/2022. Cụ thể:

- a) Bảng giá dịch vụ cầu bến và dịch vụ hàng hải: Phụ lục 01
- b) Bảng giá dịch vụ bến bãi đối với phương tiện vận tải: Phụ lục 02.
- c) Bảng giá dịch vụ bốc xếp hàng hóa: Phụ lục 03.
- d) Bảng giá các dịch vụ khác: Phụ lục 04.

2. Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình được niêm yết công khai theo quy định để tổ chức, cá nhân liên quan theo dõi, thực hiện. Trong quá

trình thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc thì kịp thời phản hồi cho Ban Quản lý xem xét, xử lý theo quy định.

Ban Quản lý thông báo đến tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Niêm yết tại cảng Bến Đình;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Tài chính;
- Cảng vụ hàng hải Q.Ngãi;
- UBND huyện Lý Sơn;
- Lãnh đạo Ban Quản lý;
- Trang tin điện tử Ban Quản lý;
- Các phòng CMNV BQL;
- Bộ phận kế toán;
- Tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, P.KTCBD.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hữu Đoan**

**Phụ lục 01****BẢNG GIÁ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CẦU BẾN VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và

Cảng đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi)

(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
<b>I. Giá dịch vụ cầu bến</b>			
1	Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:		
a)	Neo buộc tại cầu bến	Đồng/GT/giờ	15
b)	Cập mạn với tàu khác tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,5
2	Tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực đó cộng lại		
3	Khi nhận được lệnh rời cầu cảng của Giám đốc cảng vụ mà tàu thủy vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	15
4	Trường hợp không làm hàng do thời tiết xấu hơn một ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác		Miễn thu
<b>II. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển</b>			
1	Hành khách nội địa	Đồng/người	Miễn phí
2	Hành khách là người dân sinh sống và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện Lý Sơn	Đồng/người	Miễn phí
	Trẻ em dưới 6 tuổi		Miễn thu
<b>III. Giá cầu bến đối với hàng hóa thông qua cầu, bến</b>			
1	Giá bơm rót hàng lỏng từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại	Đồng/tấn	6.818
2	Hàng hóa	Đồng/tấn	2.200
3	Xe gắn máy, mô tô	Đồng/xe	3.000
4	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	7.425
<b>IV. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cầu cảng</b>			
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36.364

2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	90.909
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	129.470
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/lần/tàu	159.091
<b>V. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các tiện ích</b>			
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36.364
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	70.000
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	117.700
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/ngày/tàu	159.091

**Phụ lục 02**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BẾN BÀI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN**  
**VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

*(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và*

*Cảng đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi)*

(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

<b>STT</b>	<b>Loại phương tiện</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1	Xe máy 02 bánh	Đồng/lượt	2.727
2	Xe gắn máy 03 bánh	Đồng/lượt	4.545
3	Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	9.091
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.000
4	Xe trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc xe trên 7 chỗ đến 28 chỗ. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	13.636
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
5	Xe trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc xe từ 29 chỗ trở lên. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	18.182
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
6	Xe trên 5 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	22.727
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200

**Phụ lục 03****BẢNG CƯỚC TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi)  
(Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT )

<b>STT</b>	<b>Loại hàng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1.	Hàng rời: Cát, đất, sạn		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Thủ công	Đồng/tấn	45.454
	+ Phương pháp xếp dỡ cơ giới của cảng	Đồng/tấn	30.000
	+ Trường hợp cho phép chủ tàu/chủ hàng tự làm	Đồng/tấn	7.500
2.	Hàng bao:		
a)	Lương thực, thực phẩm, nông sản, bột thực phẩm (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	36.363
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	36.363
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18.182
b)	Phân bón, xi măng, đường, muối, bột trít (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	45.455
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	45.455
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18.182
c)	Hàng nông sản hành tỏi (trọng lượng từ 50 kg - 80 kg/bao)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	63.636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24.545
d)	Nông sản bắp, đậu		

	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	72.727
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24.545
3.	Hàng tạp hóa, bách hóa: Bia, nước, bánh kẹo		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời	Đồng/thùng	1.000
	Mì tôm các loại		500
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29.091
4.	Vật liệu xây dựng		
a)	Sắt, thép các loại		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bó	Đồng/tấn	70.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	28.000
b)	Gạch men, gạch lót		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời dưới 25 kg	Đồng/thùng	1.818
	Trên 25 kg/thùng	Đồng/thùng	3.636
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29.091
c)	Gạch nung thẻ, gạch lỗ, gạch không nung		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: dạng viên rời	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	16.364
5.	Gỗ cây, gỗ ván, gỗ xẻ		
	- Hầm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng viên rời	Đồng/tấn	72.727

	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành, bó	Đồng/tấn	63.636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	25.454
6.	Động vật sống		
a)	Heo, bò xẻ thịt		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/con	20.000
b)	Gà, heo con		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/lông	10.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/con-lông	5.000
7.	Các loại hải sản đóng thùng (trọng lượng 50 - 80 kg)		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/thùng	15.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/thùng	6.000
8.	Xe máy		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/xe	20.000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/xe	7.000
Trường hợp cần thiết (được sự đồng ý của cảng) chủ hàng, chủ tàu đem phương tiện, tự hợp đồng thuê công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ			Thu 30% đơn giá qui định trên cho các công đoạn tự thực hiện.



**Phụ lục 04**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**

*(Trích theo Biểu giá dịch vụ cảng Bến Đình ban hành theo Quyết định số 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi)*

<b>STT</b>	<b>Tên dịch vụ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá áp dụng</b>
1	Giá dịch vụ lưu kho, lưu bãi hàng hóa	Đồng/tấn	Thỏa thuận
a)	Lưu kho	Đồng/tấn/ngày	15.000
b)	Lưu bãi	Đồng/tấn/ngày	
	- Hàng rời, đồ xá: Cát, gạch, sạn đất,..	Đồng/tấn/ngày	2.000
	- Các loại hàng khác: Sắt, thép, thiết bị, máy móc,..	Đồng/tấn/ngày	10.000
2	Giá dịch vụ ủy thác kiểm đếm, giao nhận	Đồng/tấn	Thỏa thuận
3	Giá dịch vụ cho thuê kho bãi, kiốt, mặt bằng	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Thỏa thuận
4	Cung ứng dịch vụ trung chuyển hàng hóa từ cầu tàu vào kho, bãi hoặc ngược lại để ký gửi, lưu bãi/kho hàng hóa	Đồng/tấn	30.000
5	Giá dịch vụ nhận ủy thác bán vé	%	Thỏa thuận
6	Giá dịch vụ quảng cáo	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	Thỏa thuận